

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

## NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG PHÁP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4062 /QĐ - ĐT ngày 29 tháng 11 năm 2012  
của Giám đốc ĐHQGHN)*

### PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Sư phạm Tiếng Pháp

+ Tiếng Anh: French Language Teacher Education

- Mã số ngành đào tạo: 52140233

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Pháp  
(Chương trình Chất lượng cao)

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in French Language Teacher  
Education (Honors Program)

- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ

### 2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình cử nhân Sư phạm tiếng Pháp (chương trình đào tạo cử nhân Chất lượng cao) là chương trình đào tạo cử nhân chuẩn được nâng cao, được tăng cường kỹ năng thực hành, kiến thức thực tế, năng lực sáng tạo, khả năng sử dụng tin học và ngoại ngữ. Chương trình nhằm đào tạo ra những nhà chuyên môn (giáo viên ở bậc THPT hay ở bậc ĐH) chất lượng cao, có khả năng thích ứng cao, có kiến thức tốt về tiếng Pháp và sử dụng thành thạo tiếng Pháp (tối thiểu tương đương mức C1+ theo Khung tham chiếu Châu Âu); được trang bị tri

thức về hoạt động dạy, sự hiểu biết về người học trong những hoàn cảnh cụ thể; có tính linh hoạt, năng lực cơ bản (như khả năng giao tiếp, xác định và giải quyết vấn đề, năng lực giải quyết vấn đề); có những kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, tìm tòi, suy xét, làm việc nhóm; hiểu biết về môi trường địa phương, trong nước hay quốc tế, mà ở đó tiếng Pháp được giảng dạy; có kiến thức về xã hội văn hóa rộng lớn; có kiến thức và năng lực nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn (trong hay ngoài nước), tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành cán bộ giảng dạy giỏi ở các bậc học, cán bộ quản lý chuyên môn trong lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu tiếng Pháp nói riêng và ngành sư phạm nói chung.

### 3. Thông tin tuyển sinh

- Đối tượng dự thi: Thí sinh có trình độ tốt nghiệp THPT tham gia kỳ thi tuyển sinh đại học hàng năm do Bộ Giáo dục & Đào tạo tổ chức, đáp ứng được các yêu cầu tuyển sinh của ĐHQGHN và của trường ĐH Ngoại ngữ.

- Khối thi: Khối D. Môn thi: Toán, Văn, Ngoại ngữ. Trong đó môn Ngoại ngữ có thể là tiếng Anh (D1) hoặc tiếng Pháp (D3). Môn thi ngoại ngữ tính hệ số 2.

- Sau khi trúng tuyển vào ngành Sư phạm tiếng Pháp của trường ĐHNN-ĐHQGHN, thí sinh đăng ký dự thi vào chương trình đào tạo chất lượng cao với hai vòng thi: thi khả năng nắm bắt kiến thức ngôn ngữ thông qua bài thi viết và thi khả năng phản xạ về ngoại ngữ (bao gồm cả phát âm) thông qua bài thi vấn đáp.

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Về kiến thức**

#### ***1.1. Kiến thức chung trong ĐHQGHN***

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin - học thuyết khoa học và chân chính nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản

Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.

- Nhớ và giải thích được các kiến thức cơ bản về thông tin, nguyên lý Von Neumann, mạng truyền thông. Sử dụng được các công cụ xử lý thông tin thông dụng (hệ điều hành, các phần mềm hỗ trợ công tác văn phòng và khai thác Internet ...). Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu quan hệ, hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ. Hiểu và áp dụng thành thạo các kiến thức cơ bản về lập trình quản lý với Visual Basic và cơ sở dữ liệu quan hệ trong các trường hợp cụ thể.

- Trình độ ngoại ngữ 2 tối thiểu đạt chuẩn B2 theo khung tham chiếu Châu Âu. Hiểu ý chính của văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trù tượng kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của mình. Giao tiếp ở mức độ trôi chảy và tự nhiên để có thể giao tiếp thường xuyên với người bản ngữ mà không làm cho bên giao tiếp nào bị căng thẳng. Viết văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe, đề phòng chấn thương. Vận dụng được những kỹ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao cộng đồng.

- Hiểu rõ nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

### ***1.2. Kiến thức chung theo lĩnh vực***

- Nắm được các kiến thức cơ bản về địa lý thế giới có vốn hiểu biết tốt về địa lý nước Pháp và thể hiện được các kiến thức đó bằng tiếng Pháp.

- Nắm vững và vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học thống kê trong học tập và nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đào tạo.

- Hiểu rõ mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở tầm quốc gia hay quốc tế và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường tại địa phương.

### ***1.3. Kiến thức chung của khối ngành***

- Nắm vững những kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó có lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam.

- Nắm được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, các khái niệm cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và chữ viết để phục vụ việc học ngoại ngữ và các công việc chuyên môn, nghề nghiệp.

- Nắm vững kiến thức thực hành tiếng Việt như tiếp nhận văn bản, tạo lập văn bản, xác định lỗi và chữa lỗi trong văn bản nhằm tăng cường khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt; nắm được các vấn đề về lý thuyết tiếng Việt như ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng - ngữ nghĩa và dụng học tiếng Việt.

- Nắm vững và hiểu biết tri thức văn hoá – xã hội, nghệ thuật, phát triển năng lực tư duy phê phán, hình thành phương pháp học tập ngoại ngữ có hiệu quả.

#### ***1.4. Kiến thức chung của nhóm ngành***

- Hiểu rõ những khái niệm cơ bản trong ngữ âm học tiếng Pháp, các quy luật ngữ âm, trọng âm, ngữ điệu nhờ đó biết cách tự hoàn thiện mức độ chuẩn xác về phát âm của bản thân.

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức cơ bản của ngữ pháp tiếng Pháp (hình thái học, cú pháp học) trong công việc chuyên môn như giảng dạy, hoặc nghiên cứu.

- Nắm vững được một loạt các vấn đề cơ bản của từ vựng học tiếng Pháp và nhờ đó sử dụng từ chính xác hơn trong thực hành giao tiếp.

- Nắm vững những kiến thức khái quát về đất nước học Pháp bao gồm các đặc điểm về lịch sử, con người, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị và giáo dục Pháp, cũng như văn học Pháp ở các giai đoạn khác nhau.

- Nắm vững và vận dụng tốt các kiến thức thực hành tiếng Pháp ở trình độ C1+ theo khung tham chiếu châu Âu.

- Với các môn học thực hành tiếng nâng cao so với chương trình chuẩn, sinh viên chương trình Chất lượng cao có thể sử dụng thành thạo tiếng Pháp ở trình độ C1+ theo Khung tham chiếu châu Âu và có thể sử dụng năng lực này trong quá trình dạy học, nghiên cứu và hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học.

### ***1.5. Kiến thức ngành và bổ trợ***

- Nắm và vận dụng các kiến thức về tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài, nghiệp vụ sư phạm, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá, và công nghệ trong giảng dạy vào thực tiễn công tác.

- Có kiến thức nền tảng về phương pháp luận nghiên cứu khoa học, công nghệ thông tin và ứng dụng của công nghệ thông tin trong dạy-học.

- Nắm vững và vận dụng kiến thức về bản chất của quá trình dạy-học ngoại ngữ để phục vụ công tác chuyên môn sau này.

- Thông qua việc tích lũy thêm 15 tín chỉ so với chương trình chuẩn, sinh viên chương trình chất lượng cao sẽ nhận biết và phân tích bối cảnh và các vấn đề của việc giảng dạy tiếng Pháp tại Việt Nam, cũng như vai trò của tiếng Pháp như một ngôn ngữ mang tính quốc tế cao. Trên cơ sở đó, người học sẽ có khả năng thích ứng với yêu cầu của thực tế và góp phần dẫn dắt, định hướng sự phát triển chung.

### ***1.6. Kiến thức thực tập và tốt nghiệp***

- Thông qua chương trình thực tập sư phạm cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Pháp (chương trình đào tạo Chất lượng cao) có kiến thức thực tiễn về hoạt động của trường phổ thông và các cơ sở giáo dục khác, tiếp cận và hoàn thành tốt các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ sư phạm đã học tại đại học (kiến thức chuyên môn, kỹ năng soạn bài, giảng bài, kỹ năng quản lý lớp học v.v.), đồng thời mở rộng các kỹ năng cần thiết khác của người giáo viên (kỹ năng thâm nhập vào thực tế nhà trường phổ thông, kỹ năng tìm hiểu học sinh, kỹ năng chủ nhiệm lớp v.v.), làm quen với thực tế nhà trường phổ thông và xã hội, trở nên tự tin với nghề nghiệp hơn.

- Thông qua việc làm khóa luận tốt nghiệp theo hình thức sinh viên tiến hành một dự án nghiên cứu theo chuyên ngành được đào tạo dưới sự hướng dẫn của giáo viên, sinh viên có cơ hội nghiên cứu sâu về một vấn đề chuyên môn, phát triển khả năng phân tích, tư duy phê phán, thuyết trình v.v.

## **2. Về kỹ năng**

### ***2.1. Kỹ năng cứng***

#### ***2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp***

- Có khả năng tổ chức quản lí các hoạt động giảng dạy, theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của học sinh, phát triển năng lực tự học, tự tổ chức hoạt động học tập cá nhân và theo nhóm của học sinh.

- Có khả năng xây dựng, thực hiện bài tập, hoạt động, giáo án, kế hoạch giảng dạy theo hướng tích hợp dạy-học với giáo dục thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy-học phù hợp với đặc thù môn học, đặc điểm học sinh và môi trường giáo dục; phối hợp hoạt động học với hoạt động dạy theo hướng phát huy tính nhận thức tích cực của học sinh.

- Có khả năng thực hiện kế hoạch dạy học tiếng Pháp đảm bảo kiến thức môn học, làm chủ kiến thức môn học, đảm bảo nội dung dạy học chính xác, có hệ thống, vận dụng hợp lý các kiến thức liên môn theo yêu cầu cơ bản, hiện đại, thực tiễn. Thực hiện nội dung dạy học theo chuẩn kiến thức, kĩ năng quy định trong chương trình môn học.

- Có năng lực tổ chức việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập phù hợp để nâng cao chất lượng và hiệu quả việc giảng dạy tiếng Pháp, và kích thích sự đam mê tìm tòi, khám phá và tự học ở người học.

- Có năng lực giao tiếp, đồng cảm với người học, tự học, biết sử dụng công nghệ tiên tiến và phương tiện dạy học đa dạng trong dạy học, chuẩn bị bài và gây hứng thú trong môn học.

- Có năng lực đổi mới, sáng tạo nhằm thực hiện công việc và nhiệm vụ sư phạm được giao, phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả dạy học tiếng Pháp. Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới.

- Có năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục, có phương pháp thu thập và xử lí thông tin thường xuyên về nhu cầu và đặc điểm của học sinh, về điều kiện giáo dục trong nhà trường và tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương, quốc gia và quốc tế, sử dụng các thông tin thu được vào giảng dạy tiếng Pháp.

- Có khả năng vận dụng linh hoạt sáng tạo các phương pháp, hình thức giáo dục tư tưởng, tình cảm, thái độ thông qua việc giảng dạy môn học trong các hoạt động chính khoá và ngoại khoá, công tác chủ nhiệm lớp, công tác Đoàn, Đội, hay các hoạt động trong cộng

đồng như: lao động công ích, hoạt động xã hội theo kế hoạch đã xây dựng, và theo tình huống xã hội cụ thể, phù hợp đối tượng, đáp ứng mục tiêu giáo dục đề ra.

- Có khả năng tìm kiếm cơ hội góp phần phát triển công tác giảng dạy tiếng Pháp ở trường, địa phương, trong nước, trong khu vực và quốc tế.

- Có khả năng xây dựng môi trường học tập tiếng Pháp tại trường, địa phương, quốc gia hay trong khu vực: Tạo dựng môi trường học tập: dân chủ, thân thiện, hợp tác, cộng tác, thuận lợi, an toàn và lành mạnh.

### *2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề*

- Vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để xác định phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể. Nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn đất nước. Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu, học tập và công hiến, đóng góp cho cuộc sống xã hội.

- Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực giảng dạy hay nghiên cứu ở mức độ cải tiến; có khả năng đưa ra giải pháp và đưa/viết đề xuất, kiến nghị.

### *2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*

- Có khả năng hình thành các giả thuyết, thu thập, phân tích và xử lý thông tin, tham gia nghiên cứu thực nghiệm, kiểm định giả thuyết và ứng dụng để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực giảng dạy.

- Có khả năng khám phá và nâng cao sự hiểu biết về văn hoá Pháp và qua đó hiểu biết sâu sắc hơn về văn hoá Việt Nam.

### *2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống*

Có khả năng phát triển tư duy logic, hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn nói riêng và các vấn đề văn hóa - xã hội nói chung, phát triển kỹ năng tư duy phản biện, thực hành ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) phản biện.

### *2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh*

- Có khả năng tham gia các hoạt động chính trị, xã hội trong và ngoài nhà trường nhằm phát triển nhà trường và cộng đồng, xây dựng xã hội học tập.

- Có khả năng phối hợp với gia đình học sinh và cộng đồng để hỗ trợ, giúp đỡ việc học tập tiếng Pháp, rèn luyện, hướng nghiệp của học sinh; huy động các nguồn lực trong cộng đồng phát triển nhà trường.

- Có khả năng thích nghi với xã hội và môi trường công tác.

#### *2.1.6. Bối cảnh tổ chức*

Có khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục khác (công tác chủ nhiệm lớp, công tác Đoàn TNCS HCM, công tác Đội, các công tác khác khi được phân công) đảm bảo tính khả thi, sát hoàn cảnh và điều kiện, thể hiện khả năng hợp tác, cộng tác.

#### *2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn*

Có khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn luôn luôn thay đổi. Luôn sáng tạo, chủ động trong xử lý công việc.

#### *2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*

Có khả năng sáng tạo, dẫn dắt và phát triển nghề nghiệp thông qua khả năng tự học, học tập suốt đời, nghiên cứu gắn liền với thực hành giảng dạy, phát triển các kiến thức và kỹ năng cần thiết và khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của thực tế.

### **2.2. Kỹ năng mềm**

#### *2.2.1. Các kỹ năng cá nhân*

Có khả năng quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân; biết thích ứng với sự phức tạp của thực tế và xử lý tốt khi gặp áp lực trong công việc; biết tự đánh giá kết quả công việc, lập kế hoạch, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

#### *2.2.2. Kỹ năng làm việc nhóm*

Có khả năng hình thành, điều hành và phát triển nhóm một cách hiệu quả; biết lãnh đạo nhóm (quản lý, phân công nhiệm vụ, phối hợp cá nhân trong nhóm, sử dụng các phương pháp động viên, khuyến khích ...), xử lý xung đột trong nhóm; biết làm việc trong các nhóm khác nhau.



### 2.2.3. *Kỹ năng quản lý và lãnh đạo*

Có khả năng lãnh đạo, quản lý những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ mới trong các hoạt động nghề nghiệp.

### 2.2.4. *Kỹ năng giao tiếp*

- Có khả năng giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết.

- Có thể áp dụng những kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tinh tế trong các hoàn cảnh cụ thể và đa dạng.

### 2.2.5. *Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

- Có thể giao tiếp được bằng ngoại ngữ (tiếng Pháp) với trình độ tương đương C1+ trở lên.

- Có thể giao tiếp được bằng ngoại ngữ khác với trình độ tương đương B2 trở lên.

### 2.2.6. *Kỹ năng công nghệ thông tin*

- Có thể sử dụng thành thạo các công cụ tin học như các phần mềm văn phòng và các phần mềm phục vụ công tác chuyên môn; thành thạo trong việc tìm kiếm tài liệu trên Internet, biết cách chọn lọc, biên soạn chỉnh lý, sử dụng và đánh giá một cách phản biện những tài liệu này nhằm phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu. Có khả năng tổ chức lưu trữ thông tin trên máy tính và sử dụng máy tính để giải quyết các vấn đề thông dụng. Sử dụng tốt một hệ quản trị cơ sở dữ liệu cụ thể. Có khả năng phân tích, đánh giá và lập trình quản lý thông qua macro và môđun đơn giản trong Visual Basic.

- Có khả năng sử dụng các các nguồn lực, công nghệ, phương tiện dạy học một cách đa dạng, phản biện và tích cực nhằm làm tăng hiệu quả dạy và học tiếng Pháp.

## **3. Về phẩm chất đạo đức**

### **3.1. *Phẩm chất đạo đức cá nhân***

- Xác định rõ Chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam, nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động trong thực tiễn. Học tập và làm theo tấm gương

đạo đức Hồ Chí Minh. Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu theo mục tiêu lý tưởng của Đảng, bồi dưỡng và nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước. Có phong cách và lối sống lành mạnh, dám hy sinh, phấn đấu cho lý tưởng.

- Có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, có ý thức cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc.

- Tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro; tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức; nhiệt tình, say mê sáng tạo; có tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa; có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc, can đảm, quyết tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt.

### ***3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp***

Người giáo viên tiếng Pháp cần:

- Trung thực, có trách nhiệm, năng động, tư duy phê phán, khả năng suy ngẫm.
- Có tính kiên trì, say mê công việc, có tính chuyên nghiệp cao.
- Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và môi trường giáo dục; có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.
- Ứng xử thân thiện với đồng nghiệp, đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp, xây dựng tập thể sư phạm tốt để cùng thực hiện mục tiêu giáo dục và giảng dạy tiếng Pháp.
- Có khả năng phối hợp với gia đình và cộng đồng trong hỗ trợ, giám sát việc học tập tiếng Pháp, rèn luyện, hướng nghiệp của học sinh và góp phần huy động các nguồn lực trong cộng đồng phát triển nhà trường.
- Có thái độ thương yêu, tôn trọng, đối xử công bằng với học sinh, giúp học sinh khắc phục khó khăn để học và sử dụng tiếng Pháp có hiệu quả

### ***3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội***

Xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của người giáo viên. Có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước.

#### 4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

- Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành sư phạm Tiếng Pháp (Chương trình đào tạo Chất lượng cao) có thể đảm nhận các vị trí như: giáo viên tại các cơ sở dạy tiếng Pháp chất lượng cao ở các cấp học trong hệ thống giáo dục của Việt Nam, cán bộ giảng dạy tại các trường Đại học và Cao đẳng có chuyên khoa tiếng Pháp, tại các trường phổ thông trung học có các lớp chuyên tiếng Pháp, hoặc trở thành những cán bộ nghiên cứu khoa học giáo dục ngoại ngữ, nghiên cứu ngôn ngữ học hay quốc tế học.

- Cử nhân ngành Sư phạm tiếng Pháp (Chương trình đào tạo chất lượng cao) có khả năng vận dụng tốt các kỹ năng cứng và mềm cần thiết, đáp ứng các yêu cầu của xã hội cũng như bắt nhịp được với những thay đổi nhanh chóng của thực tiễn đời sống kinh tế, xã hội. Đặc biệt, cử nhân Chương trình đào tạo Chất lượng cao có thể làm chủ, dẫn dắt sự thay đổi cần thiết theo hướng tích cực.

### PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

|  |                      |
|--|----------------------|
| <b>Tổng số tín chỉ phải tích lũy:</b>                        | <b>147 tín chỉ</b>   |
| <b>- Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN:</b>                  | <b>32 tín chỉ</b>    |
| <i>(Không tính các môn học GDTC, GDQP-AN và kỹ năng mềm)</i> |                      |
| <b>- Khối kiến thức chung theo lĩnh vực:</b>                 | <b>6/15 tín chỉ</b>  |
| <b>- Khối kiến thức chung của khối ngành:</b>                | <b>8 tín chỉ</b>     |
| + <i>Bắt buộc:</i>   | <i>6 tín chỉ</i>     |
| + <i>Tự chọn:</i>  | <i>2/14 tín chỉ</i>  |
| <b>- Khối kiến thức chung của nhóm ngành:</b>                | <b>57 tín chỉ</b>    |
| + <i>Bắt buộc:</i>   | <i>48 tín chỉ</i>    |
| + <i>Tự chọn:</i>  | <i>9/24 tín chỉ</i>  |
| <b>- Khối kiến thức ngành và bổ trợ:</b>                     | <b>35 tín chỉ</b>    |
| + <i>Bắt buộc:</i>   | <i>17 tín chỉ</i>    |
| + <i>Tự chọn:</i>  | <i>18/24 tín chỉ</i> |
| <b>- Kiến thức thực tập và tốt nghiệp:</b>                   | <b>9 tín chỉ</b>     |

## 2. Khung chương trình đào tạo

| STT          | Mã môn học | Môn học  | Số tín chỉ  | Số giờ tín chỉ |           |        | Mã môn học tiên quyết |
|--------------|------------|--|-------------|----------------|-----------|--------|-----------------------|
|              |            |  |             | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |                       |
| <b>I</b>     |            | <b>Khối kiến thức chung</b><br>(không tính các môn học từ số 10 đến số 12) | <b>32</b>   |                |           |        |                       |
| 1            | PHI1004    | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lê nin 1                         | 2           | 21             | 5         | 4      |                       |
| 2            | PHI1005    | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lê nin 2                         | 3           | 32             | 8         | 5      | PHI1004               |
| 3            | POL1001    | Tư tưởng Hồ Chí Minh   | 2           | 20             | 8         | 2      | PHI1005               |
| 4            | HIS1002    | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam                             | 3           | 35             | 7         | 3      | POL1001               |
| 5            | INT1004    | Tin học cơ sở 2  | 3           | 17             | 28        |        |                       |
| 6            |            | Ngoại ngữ A1   | 4           | 16             | 40        | 4      |                       |
| 7            |            | Ngoại ngữ A2   | 5           | 20             | 50        | 5      | NN A1                 |
| 8            |            | Ngoại ngữ B1   | 5           | 20             | 50        | 5      | NN A2                 |
| 9            |            | Ngoại ngữ B2   | 5           | 20             | 50        | 5      | NN B1                 |
| 10           |            | Giáo dục thể chất  | 4           |                |           |        |                       |
| 11           |            | Giáo dục quốc phòng - an ninh  | 8           |                |           |        |                       |
| 12           |            | Kĩ năng mềm  | 3           |                |           |        |                       |
| <b>II</b>    |            | <b>Khối kiến thức chung theo lĩnh vực</b>                                  | <b>6/15</b> |                |           |        |                       |
| 13           | FRE1001    | Địa lý đại cương   | 3           | 30             | 10        | 5      | FRE5006*              |
| 14           | FRE1002    | Môi trường và phát triển   | 3           | 30             | 10        | 5      | FRE5006*              |
| 15           | MAT1078    | Thống kê cho khoa học xã hội   | 2           | 15             | 15        |        |                       |
| 16           | MAT1092    | Toán cao cấp   | 4           | 42             | 18        |        |                       |
| 17           | MAT1101    | Xác suất thống kê  | 3           | 27             | 18        |        | MAT1092               |
| <b>III</b>   |            | <b>Khối kiến thức chung của khối ngành</b>                                 | <b>8</b>    |                |           |        |                       |
| <b>III.1</b> |            | <b>Bắt buộc</b>  | <b>6</b>    |                |           |        |                       |
| 18           | HIS1052    | Cơ sở văn hoá Việt Nam   | 3           | 30             | 10        | 5      |                       |
| 19           | VLF1052    | Nhập môn Việt ngữ học  | 3           | 30             | 10        | 5      |                       |
| <b>III.2</b> |            | <b>Tự chọn</b>   | <b>2/14</b> |                |           |        |                       |
| 20           | VLF1053    | Tiếng Việt thực hành   | 2           | 20             | 6         | 4      |                       |
| 21           | FLF1002    | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học                                       | 2           | 15             | 13        | 2      |                       |

| STT           | Mã môn học | Môn học                                    | Số tín chỉ  | Số giờ tín chỉ |           |        | Mã môn học tiên quyết |
|---------------|------------|--|-------------|----------------|-----------|--------|-----------------------|
|               |            |  |             | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |                       |
| 22            | PHI1051    | Logic học đại cương                        | 2           | 20             | 6         | 4      |                       |
| 23            | FLF1003    | Tư duy phê phán                            | 2           | 20             | 6         | 4      |                       |
| 24            | FLF1001    | Cảm thụ nghệ thuật                         | 2           | 20             | 10        |        |                       |
| 25            | HIS1053    | Lịch sử văn minh thế giới                  | 2           | 22             | 7         | 1      |                       |
| 26            | FLF1004    | Văn hóa các nước ASEAN                     | 2           | 20             | 8         | 2      |                       |
| <b>IV</b>     |            | <b>Khối kiến thức chung của nhóm ngành</b> | <b>57</b>   |                |           |        |                       |
| <i>IV.1</i>   |            | <i>Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa</i>   | <i>21</i>   |                |           |        |                       |
| <i>IV.1.1</i> |            | <i>Bắt buộc</i>                            | <i>12</i>   |                |           |        |                       |
| 27            | FRE2038    | Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1                  | 3           | 30             | 10        | 5      | FRE5010*              |
| 28            | FRE2039    | Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2                  | 3           | 30             | 10        | 5      | FRE2038               |
| 29            | FRE2056    | Đất nước học Pháp                          | 3           | 30             | 10        | 5      | FRE5010*              |
| 30            | FRE2040    | Giao tiếp liên văn hóa                     | 3           | 30             | 10        | 5      | FRE2056               |
| <i>IV.1.2</i> |            | <i>Tự chọn</i>                             | <i>9/24</i> |                |           |        |                       |
| 31            | FRE2043    | Ngữ dụng học tiếng Pháp                    | 3           | 30             | 10        | 5      | FRE5010*              |
| 32            | FRE2037    | Ngôn ngữ học đối chiếu                     | 3           | 30             | 10        | 5      | FRE5010*              |
| 33            | FRE2045    | Phân tích diễn ngôn                        | 3           | 30             | 10        | 5      | FRE5010*              |
| 34            | FRE2044    | Ngữ nghĩa học                              | 3           | 30             | 10        | 5      | FRE5010*              |
| 35            | FRE2042    | Ngôn ngữ học xã hội                        | 3           | 30             | 10        | 5      | FRE5010*              |
| 36            | FRE2041    | Lịch sử văn học Pháp                       | 3           | 30             | 10        | 5      | FRE5010*              |
| 37            | FRE2047    | Pháp ngữ học                               | 3           | 30             | 10        | 5      | FRE5010*              |
| 38            | FRE2046    | Phân tích văn bản văn học                  | 3           | 30             | 10        | 5      | FRE5010*              |
| <b>IV.2</b>   |            | <b>Khối kiến thức tiếng</b>                | <b>36</b>   |                |           |        |                       |
| 39            | FRE5001*   | Tiếng Pháp 1A*                             | 4           | 16             | 40        | 4      |                       |
| 40            | FRE5002*   | Tiếng Pháp 1B*                             | 4           | 16             | 40        | 4      | FRE5001*              |
| 41            | FRE5003*   | Tiếng Pháp 2A*                             | 4           | 16             | 40        | 4      | FRE5002*              |
| 42            | FRE5004*   | Tiếng Pháp 2B*                             | 4           | 16             | 40        | 4      | FRE5003*              |
| 43            | FRE5005*   | Tiếng Pháp 3A*                             | 4           | 16             | 40        | 4      | FRE5004*              |
| 44            | FRE5006*   | Tiếng Pháp 3B*                             | 4           | 16             | 40        | 4      | FRE5005*              |
| 45            | FRE5007*   | Tiếng Pháp 4A*                             | 4           | 16             | 40        | 4      | FRE5006*              |
| 46            | FRE5008*   | Tiếng Pháp 4B*                             | 4           | 16             | 40        | 4      | FRE5007*              |

| STT        | Mã môn học | Môn học  | Số tín chỉ   | Số giờ tín chỉ |           |        | Mã môn học tiên quyết |
|------------|------------|--|--------------|----------------|-----------|--------|-----------------------|
|            |            |  |              | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |                       |
| 47         | FRE5009*   | Tiếng Pháp 3C*   | 2            | 5              | 20        | 5      |                       |
| 48         | FRE5010*   | Tiếng Pháp 4C*   | 2            | 5              | 20        | 5      |                       |
| <b>V</b>   |            | <b>Khối kiến thức ngành và bổ trợ</b>                            | <b>35</b>    |                |           |        |                       |
| <i>V.1</i> |            | <b>Bắt buộc</b>  | <b>17</b>    |                |           |        |                       |
| 49         | PSF3007    | Tâm lý học   | 3            | 30             | 10        | 5      |                       |
| 50         | PSF3008    | Giáo dục học   | 3            | 30             | 10        | 5      |                       |
| 51         | PSF3006    | Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo | 2            | 20             | 6         | 4      |                       |
| 52         | FRE3031    | Lý luận giảng dạy tiếng Pháp                                     | 3            | 30             | 10        | 5      | FRE5006*              |
| 53         | FRE3037    | Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp                                 | 3            | 30             | 10        | 5      | FRE3031               |
| 54         | FRE3026    | Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ                                      | 3            | 30             | 10        | 5      | FRE5006*              |
| <i>V.2</i> |            | <b>Tự chọn</b>   | <b>18/24</b> |                |           |        |                       |
| 55         | FRE3034    | Phiên dịch   | 3            | 30             | 10        | 5      | FRE5006*              |
| 56         | FRE3017    | Biên dịch  | 3            | 30             | 10        | 5      | FRE5006*              |
| 57         | PSF3009    | Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài                            | 3            | 15             | 25        | 3      | PSF3007               |
| 58         | FRE3039    | Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu                          | 3            | 30             | 10        | 5      | FRE3037               |
| 59         | FRE3023    | Giảng dạy tiếng Pháp chuyên ngành                                | 3            | 30             | 10        | 5      | FRE3037               |
| 60         | FRE3021    | Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ                             | 3            | 30             | 10        | 5      | FRE3037               |
| 61         | FRE3024    | Giảng dạy tiếng Pháp như một ngoại ngữ 2                         | 3            | 30             | 10        | 5      | FRE3037               |
| 62         | FRE3050    | Xây dựng chương trình giảng dạy                                  | 3            | 30             | 10        | 5      | FRE3037               |
| <b>VI</b>  |            | <b>Kiến thức thực tập và tốt nghiệp</b>                          | <b>9</b>     |                |           |        |                       |
| 63         | FRE4014    | Thực tập   | 3            |                |           |        |                       |
| 64         | FRE4053    | Khóa luận tốt nghiệp   | 6            |                |           |        |                       |
|            |            | <b>Tổng cộng</b>   | <b>147</b>   |                |           |        |                       |

*Ghi chú: Các môn có dấu (\*) là các môn học nâng cao so với chương trình chuẩn*